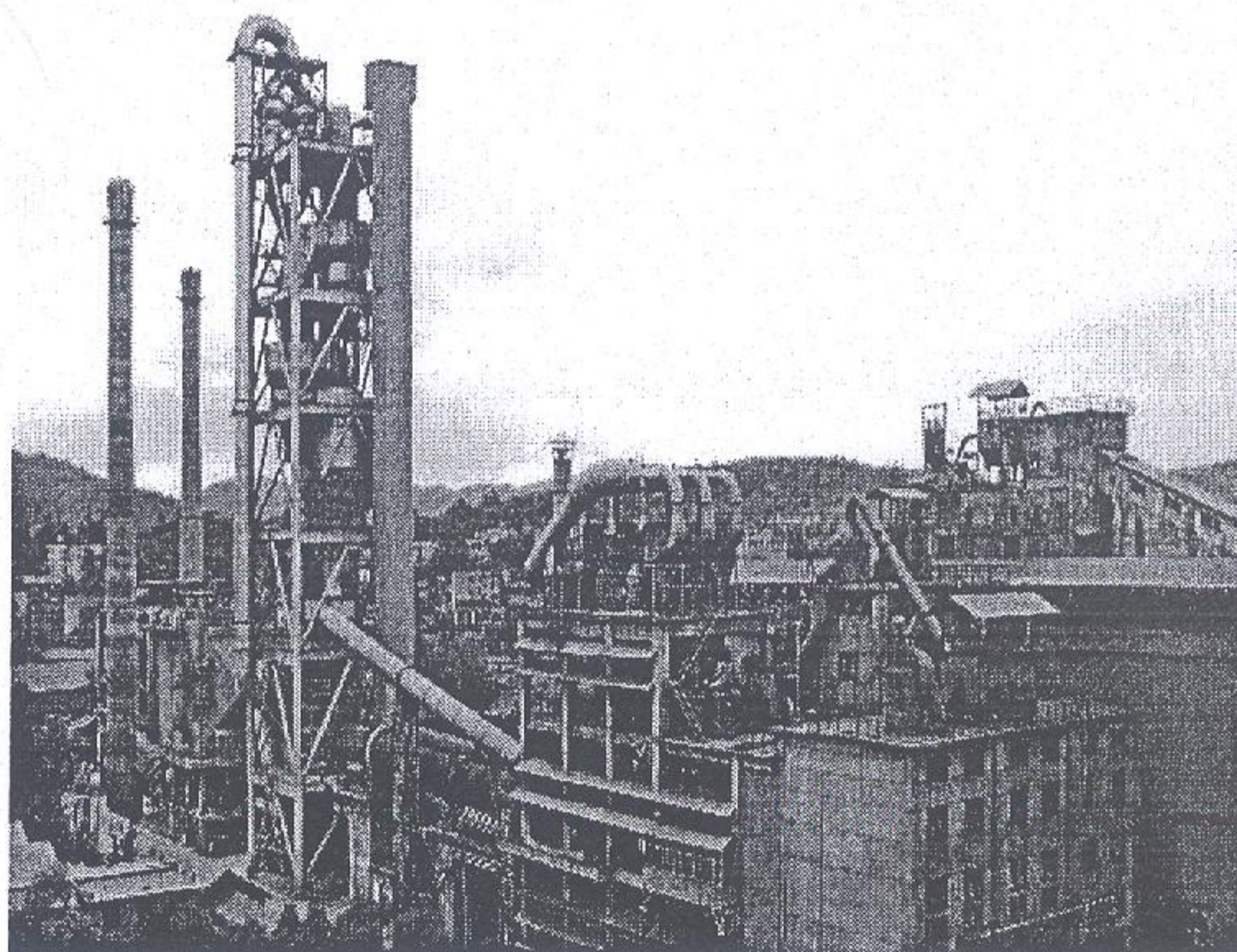


**CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH**

\*\*\*

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
*QUÝ III - NĂM 2015***



*Yên Bình, tháng 10/2015*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>123.165.928.629</b>	<b>131.888.922.130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>941.430.423</b>	<b>11.261.111.211</b>
1. Tiền	111		941.430.423	11.261.111.211
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.258.770.991</b>	<b>56.125.917.756</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.982.933.505	43.952.591.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.448.096.794	11.772.136.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.309.549.054	882.997.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(580.000.000)	(580.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.191.638	98.191.638
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65.674.526.580</b>	<b>64.501.893.163</b>
1. Hàng tồn kho	141		65.674.526.580	64.501.893.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.291.200.635</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.291.200.635	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>737.338.937.920</b>	<b>759.213.106.177</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63.200.000</b>	<b>63.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		63.200.000	63.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>694.149.250.367</b>	<b>729.817.117.433</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		688.791.188.440	724.475.007.352
- Nguyên giá	222		1.108.176.642.854	1.110.303.059.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.385.454.414)	(385.828.052.411)




CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5.358.061.927	5.342.110.081
- Nguyên giá	228		7.464.337.763	7.161.937.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.106.275.836)	(1.819.827.682)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.223.072.699</b>	<b>3.371.087.133</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.223.072.699	3.371.087.133
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.370.906.619</b>	<b>2.370.906.619</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.629.093.381)	(7.629.093.381)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.532.508.235</b>	<b>23.590.794.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.532.508.235	23.590.794.992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>860.504.866.549</b>	<b>891.102.028.307</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>788.095.365.325</b>	<b>803.287.998.739</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>295.875.283.101</b>	<b>350.712.971.127</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54.517.774.440	46.017.536.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.506.402.160	52.550.095.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.538.908.495	9.602.429.089
4. Phải trả người lao động	314		5.326.401.517	7.716.491.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.807.446.738	13.001.781.652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.789.244.691	7.282.786.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		165.785.105.060	214.541.851.425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.604.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>492.220.082.224</b>	<b>452.575.027.612</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

11/20/2018 10:51:21 AM

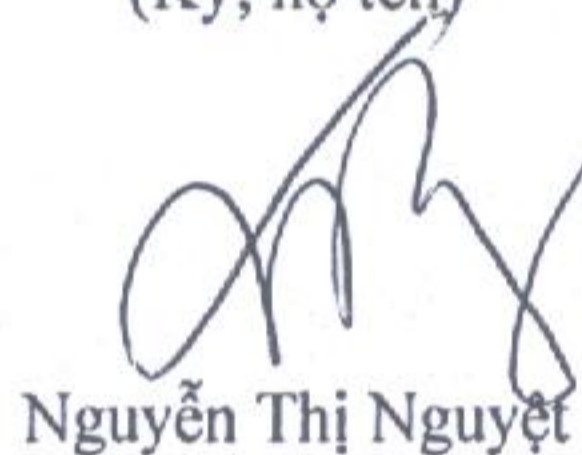


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		492.220.082.224	452.575.027.612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>72.409.501.224</b>	<b>87.814.029.568</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>72.409.501.224</b>	<b>87.814.029.568</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(192.890.498.776)	(177.485.970.432)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(177.485.970.432)	(203.141.219.699)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(15.404.528.344)	25.655.249.267
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>860.504.866.549</b>	<b>891.102.028.307</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.916.270.481	142.949.223.499
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		152.977.728	4.293.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	140.763.292.753	142.944.929.899
11	4. Giá vốn hàng bán	22	127.043.806.502	122.554.636.626
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.719.486.251	20.390.293.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	681.298.682	1.449.344.433
22	7. Chi phí tài chính	24	23.142.260.882	16.811.165.075
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.126.886.796	12.902.531.933
25	8. Chi phí bán hàng		42.001.213	1.486.017
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.128.975.286	3.456.364.512
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.912.452.448)	1.570.622.102
31	11. Thu nhập khác	26	1.552.223.659	75.903.610
32	12. Chi phí khác	27	1.784.102.727	30.546.976
40	13. Lợi nhuận khác		(231.879.068)	45.356.634
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.144.331.516)	1.615.978.736
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.144.331.516)	1.615.978.736
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Văn Cương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.144.331.516)	1.615.978.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.370.468.452	(5.143.807.064)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.494.016.457	12.418.706.349
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.762.400.522)	(2.438.031.621)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		511.965.721	(2.221.949.859)
06	- Chi phí lãi vay		12.126.886.796	(12.902.531.933)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.226.136.936	(3.527.828.328)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.680.682.056)	5.712.218.097
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.270.032.255)	(17.786.018.415)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập		6.692.667.366	(5.638.671.920)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.752.280.410	8.547.904.379
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.700.313.037)	1.542.197.654
15	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		30.957.262.307	26.046.733.292
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.888.405.648)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.977.319.671	11.008.129.111
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.294.280.000)	(6.890.701.006)
26	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			44.651.825
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		767.215	4.024.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.293.512.785)	(6.842.025.180)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			9.300.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		100.678.848.549	138.934.471.338
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(117.933.475.424)	(152.900.658.598)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.254.626.875)	(4.666.187.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		429.180.011	(500.083.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		506.399.961	1.347.337.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.850.451	(1.544.780)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	941.430.423	845.709.387

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 NĂM 2015

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5200213597 ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2015 là: 265.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

Vật liệu xây dựng

#### 3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và hạ tầng cơ sở.

- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết; Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic.

- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.

- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

- Cho thuê xe có động cơ.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại.

- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Quý 3/2015 là thời điểm mùa mưa, sản lượng tiêu thụ chậm, doanh thu thấp đồng thời do chịu ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá của đồng ngoại tệ USD nên Công ty phải chịu 1 khoản chi phí tài chính lớn ảnh hưởng tới kết quả SXKD trong kỳ.

### II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

#### 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

#### 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong ghi nhận lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào bằng chuyển khoản tại thời điểm phát sinh lãi của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản



Tỷ giá khi đánh giá lại số dư tiền gửi và nợ phải trả:

- Đánh giá lại số dư tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đánh giá lại dư nợ phải trả bằng ngoại tệ theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế tính theo lãi suất ban hành tại từng thời điểm của các ngân hàng.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu khách hàng ( TK 131 ) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ ( TK 136 ) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác ( TK 138 ) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu khách hàng ( TK 131 ) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ ( TK 136 ) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác ( TK 138 ) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                    |           |
|------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 10-40 năm |
| - Máy móc, thiết bị:               | 06-20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 09-15 năm |
| - Tài sản dùng trong quản lý:      | 03-07 năm |
| - Quyền sử dụng đất:               | 25 năm    |
| - Phần mềm máy tính:               | 03 năm    |
| - Phần mềm máy tính:               | 03 năm    |

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường định kỳ được trích trước dự phòng phải trả - TK 352 (không sử dụng tài khoản 335)

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.



10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên bảng CĐKT.

Chi phí phát hành trái phiếu không ghi nhận là chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động SX kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả cho người bán ( TK 331) gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác, nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu.

- Các khoản không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Khi lập báo cáo tài chính kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trong trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các chi phí phải trả chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán như lãi vay khoản vay nước ngoài được tính và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo điều khoản của kế ước vay hạch toán trên TK 335.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản chi phí bảo dưỡng duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán vào tài khoản 352 - Dự phòng phải trả do không chắc chắn về mặt thời gian và giá trị, hàng hóa, dịch vụ chưa nhận.

17- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

20- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: VND	
		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01- Tiền</b>			
- Tiền mặt		619.396.894	288.888.803
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ		322.033.529	10.972.222.408
<b>Cộng</b>		<b>941.430.423</b>	<b>11.261.111.211</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ( có bảng kê đính kèm)</b>			
		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>			
- Công ty CP đá trắng Vinaconex		10.385.346.725	8.995.859.771
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải		22.440.862.225	33.841.714.825
- Các khoản phải thu khách hàng khác		7.156.724.555	1.115.017.011
<b>Cộng</b>		<b>39.982.933.505</b>	<b>43.952.591.607</b>
<b>04- Phải thu khác</b>			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>3.309.549.054</b>	<b>882.997.863</b>
- Ký cược, ký quỹ;		454.179.078	454.179.078
- Tạm ứng		278.146.740	64.265.052
- Phải thu khác.		2.577.223.236	364.553.733
<b>b) Dài hạn</b>		<b>63.200.000</b>	<b>63.200.000</b>
- Ký cược, ký quỹ;		63.200.000	63.200.000
<b>Cộng</b>		<b>3.372.749.054</b>	<b>946.197.863</b>



05- Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

- Công ty CP đá trắng Vinaconex
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải
- Công ty CP đầu tư khoáng sản Sơn La

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
31.416.008.956	30.836.008.956	43.417.574.596	42.837.574.596
9.911.438.031	9.911.438.031	8.995.859.771	8.995.859.771
20.924.570.925	20.924.570.925	33.841.714.825	33.841.714.825
580.000.000		580.000.000	
<b>31.416.008.956</b>	<b>30.836.008.956</b>	<b>43.417.574.596</b>	<b>42.837.574.596</b>

06- Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
12.640.411.995		13.057.125.051	
7.358.507.143		11.731.657.546	
1.926.361.754		1.582.361.006	
43.749.245.688		38.130.749.560	
<b>65.674.526.580</b>		<b>64.501.893.163</b>	

07- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn
- XDCB;
- Dây chuyền sản xuất mới
- Phần mềm kế toán FAST
- Sửa chữa.
- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí sửa chữa khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
650.000.000		650.000.000	
650.000.000		650.000.000	
2.252.365.659		2.403.565.659	
2.252.365.659		2.252.365.659	
		151.200.000	
31.320.707.040		317.521.474	
30.818.190.231			
502.516.809		317.521.474	
<b>34.223.072.699</b>	<b>0</b>	<b>3.371.087.133</b>	

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	451.459.622.419	619.722.545.808	38.545.047.975	1.361.353.561	1.111.088.569.763
- Mua trong kỳ	0	60.000.000	2.062.301.827		2.122.301.827
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	-5.034.228.736	0	-5.034.228.736
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>451.459.622.419</b>	<b>619.782.545.808</b>	<b>35.573.121.066</b>	<b>1.361.353.561</b>	<b>1.108.176.642.854</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	126.634.022.314	259.340.965.063	23.452.360.186	1.094.752.256	410.522.099.819
- Khấu hao trong kỳ	4.632.028.710	6.826.490.806	900.568.203	26.529.891	12.385.617.610
- Giảm do thanh lý nhượng bán			-3.522.263.015		-3.522.263.015
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>131.266.051.024</b>	<b>266.167.455.869</b>	<b>20.830.665.374</b>	<b>1.121.282.147</b>	<b>419.385.454.414</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	324.825.600.105	360.381.580.745	15.092.687.789	266.601.305	700.566.469.944
- Tại ngày cuối kỳ	<b>320.193.571.395</b>	<b>353.615.089.939</b>	<b>14.742.455.692</b>	<b>240.071.414</b>	<b>688.791.188.440</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

75.372.637



9- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	0	7.464.337.763
- Giảm khác				0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>		<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.927.725.376	70.151.613	0	1.997.876.989
- Khấu hao trong kỳ	83.198.847	25.200.000	0	108.398.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.010.924.223</b>	<b>95.351.613</b>	<b>0</b>	<b>2.106.275.836</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	5.175.712.387	290.748.387	0	5.466.460.774
- Tại ngày cuối kỳ	<b>5.092.513.540</b>	<b>265.548.387</b>	<b>0</b>	<b>5.358.061.927</b>

10- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản trong năm 2015
- Chi phí tiền lương bổ sung trong năm 2015
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Lỗi chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2014
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>1.291.200.365</b>	
	338.974.003	
	684.549.126	
	267.677.236	
	<b>6.532.508.235</b>	<b>23.590.794.992</b>
	3.930.543.774	15.722.175.105
	1.750.000.003	7.000.000.000
	851.964.458	868.619.887
	<b>7.823.708.600</b>	<b>23.590.794.992</b>

Cộng

11- Vay và nợ thuê tài chính ( có bảng kê chi tiết đính kèm)

12- Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc
- Công ty CP Nhựa Bao bì Vinh
- Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn
- China National Heavy Machinery
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng
- Công ty TNHH sản xuất bao bì
- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

30/09/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
2.145.425.617	2.145.425.617	5.681.518.689	5.681.518.689
4.481.334.300	4.481.334.300	5.104.594.800	5.104.594.800
2.038.502.700	2.038.502.700	3.038.502.700	3.038.502.700
9.865.049.000	9.865.049.000	7.928.610.300	7.928.610.300
2.943.342.201	2.943.342.201	1.422.930.600	1.422.930.600
7.435.786.149	7.435.786.149	-	-
25.608.334.473	25.608.334.473	22.841.378.921	22.841.378.921
<b>54.517.774.440</b>	<b>54.517.774.440</b>	<b>46.017.536.010</b>	<b>46.017.536.010</b>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
- Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn
- China National Heavy Machinery
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp

Cộng

2.038.502.700	2.038.502.700	3.038.502.700	3.038.502.700
4.981.334.300	4.981.334.300	5.104.594.800	5.104.594.800
977.179.752	977.179.752	977.179.752	977.179.752
9.865.049.000	9.865.049.000	7.928.610.300	7.928.610.300
2.943.342.201	2.943.342.201	1.422.930.600	1.422.930.600
<b>20.805.407.953</b>	<b>20.805.407.953</b>	<b>18.471.818.152</b>	<b>18.471.818.152</b>



**13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản Phải nộp khác

Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
7.449.006.901	41.972.939.285	44.684.515.830	4.737.430.356
267.492.416	162.333.126	316.017.582	113.807.960
298.723.422	2.081.022.707	1.808.693.027	571.053.102
0	753.104.422	126.080.448	627.023.974
1.289.350.667	2.927.805.820	3.229.434.893	987.721.594
297.855.683	1.799.253.762	1.595.237.936	501.871.509
<b>9.602.429.089</b>	<b>49.696.459.122</b>	<b>51.759.979.716</b>	<b>7.538.908.495</b>

**Cộng**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14- Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay
- Trích phí bảo lãnh phải trả Tổng Vinaconex
- Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích
- Chi phí phải trả khác

**Cuối kỳ**

4.724.853.226  
34.596.197  
12.840.201  
35.157.114

**Đầu năm**

12.635.602.598  
209.044.175  
82.252.132  
74.882.747

**Cộng****4.807.446.738****13.001.781.652****15- Phải trả ngắn hạn khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Phải trả tổng công ty Vinaconex về phí BL và các nội  
Phải trả khác

**Cuối kỳ**

**6.788.800.939**  
1.540.344.711  
94.604.924  
-1.781.300  
2.208.558  
299.508.449  
4.750.018.043  
103.897.554

**Đầu năm**

**7.282.786.240**  
1.328.813.811  
757.429.004  
62.563.505  
28.883.435  
324.508.449  
4.750.018.043  
30.569.993

**b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Phải trả tổng công ty Vinaconex về phí BL và các nội dung khác

4.750.018.043

4.750.018.043

**16- Dự phòng phải trả ngắn hạn**

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2015

26.604.000.000

**Cộng****26.604.000.000****17- Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Chi tiêu****Số dư đầu năm trước**

- Lãi trong kỳ trước
- Tăng vốn trong kỳ trước

**Số dư cuối kỳ trước****Số dư đầu năm nay**

- Lỗ trong năm nay

**Số dư cuối năm nay**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
256.000.000.000	-203.141.219.699	52.858.780.301
0	14.501.436.696	14.501.436.696
9.300.000.000		9.300.000.000
265.300.000.000	-188.639.783.003	76.660.216.997
265.300.000.000	-177.485.970.432	87.814.029.568
0	-15.404.528.344	-15.404.528.344
<b>265.300.000.000</b>	<b>-192.890.498.776</b>	<b>72.409.501.224</b>



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ VNĐ	Tỷ lệ %	Đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Công ty CP kinh doanh Xi măng Miền Bắc	119.517.160.000	0,4505	119.517.160.000	0,4505
Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex	66.560.000.000	0,2509	66.560.000.000	0,2509
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4.262.460.000	0,0161	4.262.460.000	0,0161
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6.148.000.000	0,0232	6.148.000.000	0,0232
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5.800.000.000	0,0219	5.800.000.000	0,0219
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2.494.180.000	0,0094	2.494.180.000	0,0094
Các cổ đông khác	60.518.200.000	0,2280	60.518.200.000	0,2280
<b>Cộng</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>1,0000</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>1,0000</b>
c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				0
+ Vốn góp đầu năm			265.300.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			0	9.300.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm			0	0
+ Vốn góp cuối năm			265.300.000.000	265.300.000.000
d) Cổ phiếu			Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông			26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-
- Cổ phiếu phổ thông			-	-
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông			26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ):			10.000	10.000
18- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngoại tệ			122,68	10.165,29
- Đô la Mỹ				70,69
- Euro				
19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu			140.916.270.481	142.913.352.327
- Doanh thu bán hàng			139.456.211.847	142.409.949.900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.460.058.634	503.402.427
20- Các khoản giảm trừ doanh thu			152.977.728	4.293.600
- Giảm giá hàng bán			150.772.728	
- Hàng bán bị trả lại			2.205.000	4.293.600
21- Giá vốn hàng bán			Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			127.043.806.502	122.554.636.626
<b>Cộng:</b>			<b>127.043.806.502</b>	<b>122.554.636.626</b>
22- Doanh thu hoạt động tài chính			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			675.958.423	5.670.537
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			5.340.259	1.443.673.896
<b>Cộng:</b>			<b>681.298.682</b>	<b>1.449.344.433</b>



<b>23- Chi phí tài chính</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	12.126.886.796	12.902.531.933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.874.217.620	3.680.814.568
- Chi phí tài chính khác	141.156.376	227.818.574
<b>Cộng</b>	<b>23.142.260.792</b>	<b>16.811.165.075</b>
<b>24- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	1.749.768.188	1.781.870.304
Chi phí khấu hao	289.517.076	288.468.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.015.831	523.975.873
Chi phí khác bằng tiền	676.674.191	862.050.212
<b>Cộng</b>	<b>3.128.975.286</b>	<b>3.456.364.512</b>
<b>25- Chi phí bán hàng</b>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bằng tiền khác	25.334.545	1.486.017
Phí sử dụng nhãn hiệu hàng hoá	16.666.668	
<b>Cộng</b>	<b>42.001.213</b>	<b>1.486.017</b>
<b>26- Thu nhập khác</b>	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thanh lý TSCĐ	1.000.000.000	75.903.610
Thu nhập khác	552.223.659	
<b>Cộng</b>	<b>1.552.223.659</b>	<b>75.903.610</b>
<b>27- Chi phí khác</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	272.137.006	30.546.976
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	1.511.965.721	
<b>Cộng</b>	<b>1.784.102.727</b>	<b>30.546.976</b>
<b>28- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	109.510.764.752	136.495.690.399
- Chi phí nhân công;	8.260.958.662	7.789.852.144
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.494.016.457	12.418.706.349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28.524.506.180	36.914.002.390
- Chi phí khác bằng tiền.	427.695.831	524.455.873
<b>Cộng</b>	<b>159.217.941.882</b>	<b>194.142.707.155</b>
<b>29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-12.144.331.426	1.615.978.736
Các khoản điều chỉnh tăng	272.137.006	30.546.976
- Chi phí không hợp lệ	272.137.006	30.546.976
Các khoản điều chỉnh giảm		-1.646.525.712
- Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ		-1.646.525.712
Thu nhập chịu thuế TNDN	-11.872.194.420	
Chi phí thuế TNDN hiện hành ( thuế suất 22%)		



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- 1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
    - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
    - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
    - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - 2- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - 3- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - 4- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
    - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

-

Thông tin về các bên liên quan:

-

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

-

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-

Thông tin về hoạt động liên tục:

-

Những thông tin khác:

-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Cương



**02- Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ
				Giá trị hợp lý VNĐ
				Dự phòng VNĐ
- Công ty CP đá trắng Vinaconex	10.000.000.000	2.370.906.619	(7.629.093.381)	2.370.906.619
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>2.370.906.619</b>	<b>(7.629.093.381)</b>	<b>2.370.906.619</b>
				(7.629.093.381)
				<b>(7.629.093.381)</b>

Công ty CP đá trắng Vinaconex có trụ sở tại tổ 5 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Hoạt động chính của Công ty CP đá trắng Vinaconex là sản xuất bột đá. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty vào Công ty CP đá trắng Vinaconex tại 30/09/2015 là 15,83%



**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.997.763.589	44.997.763.589	47.471.388.589	47.471.065.479	44.997.440.479	44.997.440.479
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	109.987.341.471	109.987.341.471	228.945.936.682	188.942.770.070	69.984.174.859	69.984.174.859
- Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Vinacoi	-	-	15.907.705.743	34.817.195.751	18.909.490.008	18.909.490.008
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	149.215.400.000	149.215.400.000	-	6.500.000.000	155.715.400.000	155.715.400.000
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	142.715.400.000	142.715.400.000	-	-	142.715.400.000	142.715.400.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - C	137.936.715.599	137.936.715.599	29.315.033.801	34.377.425.124	142.999.106.922	142.999.106.922
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	-	33.486.425.124	37.486.425.124	37.486.425.124
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	133.936.715.599	133.936.715.599	29.315.033.801	891.000.000	105.512.681.798	105.512.681.798
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (6)	215.567.966.625	209.203.804.496	11.575.246.351	30.218.546.495	234.211.266.769	234.211.266.769
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	-	-	354.225.540	30.218.546.495	29.864.320.955	29.864.320.955
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	215.567.966.625	209.203.804.496	11.221.020.811	-	204.346.945.814	204.346.945.814
	<b>658.005.187.284</b>	<b>651.641.025.155</b>	<b>333.215.311.166</b>	<b>342.327.002.919</b>	<b>667.116.879.037</b>	<b>667.116.879.037</b>

**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2014/00385/HDTĐ ngày 03/01/2014 và Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2015/00217 ngày 11/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau :
  - + Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;



+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là:

44.997.763.589 đồng

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HDTD ngày 08/05/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 110.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là:

109.987.341.471 đồng

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình theo hợp đồng tín dụng ngày 20/04/2012 và phụ lục ngày 01/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015 là 300.000.000 đồng.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HDKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2015 là 149.215.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là: 6.500.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2005/HDTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HDSDBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;



- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2015 là 137.936.715.599 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là: 4.000.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn của Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB, thỏa thuận thanh toán số 46/Vinaconex-CHMC-XMYB ngày 20/01/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ngày 05/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng;
- + Thời hạn cho vay: 10 năm kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 3,78%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2015 là 9.570.165 USD tương ứng 215.567.966.625 đồng.

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:**

Vay	30/09/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	215.567.966.625	920.588.191	234.211.266.769	3.249.940.341
	<u>215.567.966.625</u>	<u>920.588.191</u>	<u>234.211.266.769</u>	<u>3.249.940.341</u>